

Số: 4696/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 26 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Nhơn Trạch tại Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2017, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1862/TTr-STNMT ngày 25/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Nhơn Trạch với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tinh phân bổ (ha)	Huyện xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	25.463,30	61,99	19.354,57	-	19.354,57	47,12
1.1	Đất trồng lúa	4.685,95	18,40	2.381,77	-	2.381,77	12,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	4.255,55	90,81	2.313,73	-	2.313,73	97,14

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bố (ha)	Huyện xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu(%)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.967,37	15,58	3.014,67	-	3.014,67	15,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.530,07	25,65	6.134,24	-	6.134,24	31,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	6.153,47	24,17	5.656,81	-	5.656,81	29,23
1.5	Đất rừng sản xuất	2.385,55	9,37	594,03	-	594,03	3,07
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.733,15	6,81	1.568,82	-	1.568,82	8,11
1.7	Đất nông nghiệp khác	7,75	0,03	-	4,23	4,23	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	15.614,72	38,01	21.723,45	-	21.723,45	52,88
2.1	Đất quốc phòng	481,56	3,08	712,13	-	712,13	3,28
2.2	Đất an ninh	5,52	0,04	44,22	-	44,22	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	2.755,81	17,65	3.337,60	-	3.337,60	15,36
2.4	Đất cụm công nghiệp	90,01	0,58	94,00	-	94,00	0,43
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	317,46	2,03	602,72	-	602,72	2,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	135,76	0,87	177,73	-	177,73	0,82
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.925,72	12,33	4.363,69	-	4.363,69	20,09
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất cơ sở văn hoá	6,60	0,34	31,04	-	31,04	0,71
	- Đất cơ sở y tế	7,48	0,39	36,65	-	36,65	0,84
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	116,18	6,03	516,83	-	516,83	11,84
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	30,11	1,56	52,88	-	52,88	1,21
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	9,77	0,06	12,18	-	12,18	0,06
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,04	0,00	0,27	-	0,27	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	1.774,50	11,36	4.157,92	-	4.157,92	19,14
2.11	Đất ở tại đô thị	-	-	200,47	-	200,47	0,92
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,00	0,08	43,81	-	43,81	0,20
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	24,59	0,16	26,19	-	26,19	0,12
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	32,58	0,21	41,80	-	41,80	0,19
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	59,76	0,38	88,27	-	88,27	0,41
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	19,92	0,13	59,00	-	59,00	0,27
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,15	0,02	-	4,15	4,15	0,02
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	290,43	1,86	-	310,15	310,15	1,43
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	13,41	0,09	-	13,41	13,41	0,06
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	7.650,69	49,00	-	7.419,49	7.419,49	34,15
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	12,04	0,08	-	14,25	14,25	0,07
3	Đất đô thị*	-	-	1.882,94	-	1.882,94	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tinh phân bổ (ha)	Huyện xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu(%)
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước						
2	Khu vực rừng phòng hộ						
3	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp						
4	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ						

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Giai đoạn 2016 - 2020 (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	6.048,72
1.1	Đất trồng lúa	2.223,18
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.982,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	986,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.580,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	422,99
1.5	Đất rừng sản xuất	554,75
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	277,19
1.7	Đất nông nghiệp khác	3,53
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.385,23
	Trong đó:	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	40,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	11,01
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	23,78
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	73,67
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.236,77
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	369,02

2. Vị trí, diện tích các khu vực phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Nhơn Trạch.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Nhơn Trạch có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kịp thời và đúng quy định, để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất;
2. Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông và Vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Phòng cháy chữa cháy, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền Thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Nhơn Trạch, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nhơn Trạch, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh